

Số: /QĐ-THCS-THPTNH

Phú Giáo, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN HUỆ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1578/TB-SGD&ĐT ngày 02/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024, Đơn vị được thông báo: Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ, Mã chương: 422.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán nguồn ngân sách năm 2024 của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ (theo Biểu 4 và Bảng chi tiết số liệu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng văn phòng, các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công bố Website trường;
- Lưu VT, Niêm yết bản tin trường.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Minh Tuyền

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Huệ
Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCS-THPTNH ngày / /2025 của trường THCS và THPT Nguyễn Huệ)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14,068,602,828	14,068,602,828	
I	Nguồn ngân sách trong nước	14,068,602,828	14,068,602,828	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14,068,602,828	14,068,602,828	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,551,775,330	12,551,775,330	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,516,827,498	1,516,827,498	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Huệ

Chương: 422

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

BẢNG CHI TIẾT SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCS-THPTNH ngày tháng năm 2025)*

ST T	Nội dung	Mã NDKT	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
I	Kinh phí không thường xuyên		1,516,827,498	1,516,827,498	
1	Phụ cấp lương	6100	685,320,780	685,320,780	
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	6150	91,150,000	91,150,000	
3	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	171,016,120	171,016,120	
4	Chi phí thuê mướn (đi học)	6750	40,243,860	40,243,860	
5	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (máy photo copy E731)	6950	53,520,000	53,520,000	
6	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	429,016,738	429,016,738	
7	Chi khác	7750	46,560,000	46,560,000	
II	Kinh phí thường xuyên		12,551,775,330	12,551,775,330	
1	Tiền lương	6000	5,948,070,487	5,948,070,487	
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050	469,205,679	469,205,679	
3	Phụ cấp lương	6100	2,890,504,633	2,890,504,633	
4	Tiền thưởng	6200	111,150,000	111,150,000	
5	Phúc lợi tập thể	6250		0	
6	Các khoản đóng góp	6300	1,662,894,966	1,662,894,966	
7	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400		0	
8	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	4,218,288	4,218,288	
9	Vật tư văn phòng	6550	89,487,800	89,487,800	
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	5,147,849	5,147,849	
11	Hội nghị	6650	1,857,600	1,857,600	
12	Công tác phí	6700	3,090,000	3,090,000	
13	Chi phí thuê mướn	6750	19,900,000	19,900,000	
14	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	16,764,000	16,764,000	
15	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	299,621,610	299,621,610	
16	Bảo trì phần mềm CNTT	7050	12,391,800	12,391,800	
17	Chi khác	7750	75,487,200	75,487,200	
18	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	7950	941,983,418	941,983,418	
Cộng:			14,068,602,828	14,068,602,828	